

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Tầng 8, Tòa nhà số 4A, Láng Hạ, Quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 51



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)

Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022, đến ngày 10 tháng 3 năm 2022)

Bà Nguyễn Hồ Nga

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022, miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)

Ủy viên (miễn nhiệm 28 tháng 4 năm 2022)

Ông Nguyễn Minh Đức

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)

Ông Vũ Hoàng Hà

Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ông Kim Kang Wook

Phó Chủ tịch

Ông Ko Young Joo

Ủy viên

Ông Mai Xuân Dũng

Ủy viên

Ông Ha Chan Ho

Ủy viên (miễn nhiệm 28 tháng 4 năm 2022)

Bà Trần Thị Minh

Ủy viên

Ông Park Ki Hyun

Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Bà Vũ Nam Hương

Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)

Bà Đỗ Thanh Hương

Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)

Ông Bùi Xuân Thu

Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)

Ông Đỗ Ngọc Quỳnh

Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Văn Tới

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ông Nguyễn Hữu Thắng

Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Bà Bùi Thanh Hiền

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Hà Ninh

Thành viên

Ông Park Han Woong

Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ông Lee Tae Hun

Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ông Bae Taeg Soo

Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ông Park Ki Hyun

Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Thu	Tổng Giám đốc
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Ông Cao Bá Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022, miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2022)
Ông Vũ Chí Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Huyền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Ông Đỗ Phúc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Bà Lưu Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Tầng 8, Tòa nhà số 4A, Láng Hạ, Quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 0316 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		7.487.858.142.142	7.302.507.743.231
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	244.242.042.047	151.424.045.640
1. Tiền	111		243.242.042.047	151.424.045.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.819.635.046.413	3.900.840.869.585
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	58.404.992.981	14.236.657.070
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.762.242.573.130	3.886.630.907.515
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.012.519.698)	(26.695.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.021.000.236.007	876.020.440.187
1. Phải thu của khách hàng	131		443.928.306.765	505.026.777.965
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	443.928.306.765	505.026.777.965
2. Trả trước cho người bán	132	7	336.643.697.247	156.411.002.969
3. Các khoản phải thu khác	135	8	331.653.269.359	302.867.451.661
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(91.225.037.364)	(88.284.792.408)
IV. Hàng tồn kho	140		3.099.971.204	1.861.097.801
1. Hàng tồn kho	141		3.099.971.204	1.861.097.801
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		633.217.694.942	671.493.412.538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	611.216.656.242	645.710.200.393
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		391.816.934.126	390.719.147.172
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		219.399.722.116	254.991.053.221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.566.839.005	25.081.341.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	16	2.434.199.695	701.870.316
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	19	1.766.663.151.529	1.700.867.877.480
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		1.144.487.222.330	1.065.833.353.023
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		622.175.929.199	635.034.524.457
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.593.554.942.679	1.261.707.925.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.206.293.906	18.079.886.286
1. Phải thu dài hạn khác	218		18.206.293.906	18.079.886.286
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		10.206.293.906	10.079.886.286
II. Tài sản cố định	220		336.330.906.006	119.944.036.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	302.810.808.848	85.177.014.058
Nguyên giá	222		430.581.430.538	196.980.053.944
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.770.621.690)	(111.803.039.886)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.696.769.885	24.959.539.311
Nguyên giá	228		40.089.960.138	38.685.603.304
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.393.190.253)	(13.726.063.993)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8.823.327.273	9.807.483.560
III. Bất động sản đầu tư	240	13	91.059.501.381	305.771.041.259
Nguyên giá	241		109.069.879.642	327.110.252.494
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18.010.378.261)	(21.339.211.235)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.119.640.362.928	779.449.595.713
1. Đầu tư vào công ty con	251		176.400.000.000	88.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		34.444.900.000	34.444.900.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.129.400.000	30.129.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(36.392.472.493)	(38.050.915.615)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		915.058.535.421	664.726.211.328
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.317.878.458	38.463.365.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	28.317.878.458	38.463.365.156
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.081.413.084.821	8.564.215.668.574

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.098.578.484.250	6.380.627.904.934
I. Nợ ngắn hạn	310		7.096.546.102.407	6.378.237.207.591
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	248.100.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312	15	737.994.277.243	538.684.318.279
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		721.521.511.123	515.439.391.359
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		16.472.766.120	23.244.926.920
3. Người mua trả tiền trước	313		12.557.011.274	6.899.172.213
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	55.323.920.644	74.444.964.952
5. Phải trả người lao động	315		192.116.138.087	116.591.266.323
6. Chi phí phải trả	316		15.885.867.841	17.454.785.143
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	56.069.498.120	133.432.368.564
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	283.244.467.227	106.886.853.247
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18	269.426.237.056	345.133.359.458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	136.800.000.000
11. Dự phòng nghiệp vụ	329	19	5.225.828.684.915	4.901.910.119.412
11.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		3.648.292.223.794	3.366.993.634.760
11.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.466.314.694.120	1.450.296.486.631
11.3 Dự phòng dao động lớn	329.3		111.221.767.001	84.619.998.021
II. Nợ dài hạn	330		2.032.381.843	2.390.697.343
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.032.381.843	2.390.697.343
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.982.834.600.571	2.183.587.763.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.982.834.600.571	2.183.587.763.640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		803.957.090.000	803.957.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		827.943.052.804	827.943.052.804
3. Quỹ Đầu tư phát triển	417		28.642.118.155	26.019.645.665
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		80.395.709.000	80.395.709.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		241.896.630.612	445.272.266.171
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước 421a			421.400.343.883	195.508.688.597
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay 421b			(179.503.713.271)	249.763.577.574
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.081.413.084.821	8.564.215.668.574

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	211.600.342.558	178.104.873.414
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	627.199,65	513.029,43
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	119.425,47	119.430,93
- Bảng Anh	GBP	311,63	314,93



Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu



Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.853.088.037.333	2.437.915.653.043
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	5.757.744.774	24.008.293.657
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	77.339.141.678	105.977.053.566
4. Thu nhập khác	13	1.195.914.412	2.716.924.629
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.944.123.190.293	2.304.058.922.023
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	2.698.936.507	15.919.673.346
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	19.798.616.748	28.438.054.616
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	120.717.276.911	104.924.752.798
9. Chi phí khác	24	51.919.518	336.996.129
10. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	(150.009.101.780)	116.939.525.983
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.494.611.491	23.329.169.226
12. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	(179.503.713.271)	93.610.356.757

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	21	3.185.002.536.896	2.747.709.991.913
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.409.229.687.196	3.022.706.508.661
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		57.071.438.734	51.874.861.692
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		281.298.589.034	326.871.378.440
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	22	727.470.358.589	699.447.862.434
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		806.124.227.896	842.804.376.861
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		78.653.869.307	143.356.514.427
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		2.457.532.178.307	2.048.262.129.479
4. khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		395.555.859.026	389.653.523.564
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		292.354.095.319	285.629.413.671
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		103.201.763.707	104.024.109.893
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		2.853.088.037.333	2.437.915.653.043
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		1.245.962.308.889	1.132.864.096.072
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.259.555.414.984	1.138.014.870.322
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		13.593.106.095	5.150.774.250
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		307.460.307.533	244.752.075.910
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		16.018.207.489	(42.350.872.417)
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(12.858.595.258)	1.663.644.862
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	23	967.378.804.103	844.097.502.883
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		26.601.768.980	22.317.769.935
<i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn</i>			-	-
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	24	1.950.142.617.210	1.437.643.649.205
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		367.377.078.952	336.818.724.091
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.582.765.538.258	1.100.824.925.114
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		2.944.123.190.293	2.304.058.922.023
14. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(91.035.152.960)	133.856.731.020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	25	5.757.744.774	24.008.293.657
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	26	2.698.936.507	15.919.673.346
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		3.058.808.267	8.088.620.311
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	77.339.141.678	105.977.053.566
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	28	19.798.616.748	28.438.054.616
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		57.540.524.930	77.538.998.950
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	120.717.276.911	104.924.752.798
22. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		(151.153.096.674)	114.559.597.483
23. Thu nhập khác	31		1.195.914.412	2.716.924.629
24. Chi phí khác	32		51.919.518	336.996.129
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.143.994.894	2.379.928.500
26. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(150.009.101.780)	116.939.525.983
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	29.494.611.491	23.329.169.226
28. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(179.503.713.271)	93.610.356.757

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(150.009.101.780)	116.939.525.983
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.305.875.090	12.540.030.280
Các khoản dự phòng	03	123.590.917.986	57.443.242.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	590.237.355	743.300.575
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(138.727.120.887)	(151.513.168.050)
Chi phí lãi vay	06	3.346.871.687	2.454.249.054
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(146.902.320.549)	38.607.180.670
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(139.885.887.191)	11.751.755.421
Tăng hàng tồn kho	10	(1.238.873.403)	(1.262.655.688)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	265.437.009.346	71.985.442.556
Giảm chi phí trả trước	12	44.639.030.849	28.562.009.449
Tăng chứng khoán kinh doanh	13	(44.168.335.911)	(44.226.785.142)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.623.399.310)	(1.521.331.083)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.927.329.243)	(26.663.966.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.670.105.412)	77.231.649.982
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73.144.950.608)	(66.066.616.622)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	11.537.866.199
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.757.943.934.585)	(1.965.270.913.699)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.631.999.944.877	1.466.941.831.892
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(88.200.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	191.512.479.446	101.697.840.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(95.776.460.870)	(451.159.991.258)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	348.100.000.000	262.304.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(245.199.956)	(241.269.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	247.854.800.044	262.062.730.237
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	93.408.233.762	(111.865.611.039)
Tiền đầu kỳ	60	151.424.045.640	297.060.378.455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(590.237.355)	(95.580.754)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	244.242.042.047	185.099.186.662

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 41A/GPĐC32/KDBH ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.504 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.535 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là bảo hiểm phi nhân thọ.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Và các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 8, tòa nhà số 4A, Láng Hạ, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội; 03 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 chi nhánh trực thuộc trong cả nước.

Theo Công văn số 8093/BTC-QLBH, Tổng Công ty được chấp thuận chuyển Văn phòng chính về trụ sở mới tại số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2022.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hà Nội	97,6	97,6	Đầu tư bất động sản; đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
- Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Vientian, Lào	50	50	Kinh doanh bảo hiểm
- Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh	21,3	21,3	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định thay đổi việc ghi nhận một số khoản mục chi phí từ chi phí quản lý sang chi phí kinh doanh bảo hiểm để phù hợp với mô hình kinh doanh và quản lý chi phí của Tổng Công ty. Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này.

Chi tiết các số liệu được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	927.723.329.967	173.101.595.147	1.100.824.925.114
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	278.026.347.945	(173.101.595.147)	104.924.752.798

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có phát sinh chi phí liên quan tới chương trình bảo hiểm “Vững Tâm An” với số tiền làm tròn là 296 tỷ đồng, dẫn tới kết quả hoạt động kinh doanh sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh về các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, uỷ thác đầu tư và đầu tư vào trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc vật kiến trúc thuộc sở hữu của Tổng Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 20 - 50 năm.

Bất động sản đầu tư được chuyển sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng – tài sản cố định hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng, cụ thể như sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chờ phân bổ, khoản trả trước về chi phí kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh của nghiệp vụ bảo hiểm bảo an tín dụng được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê văn phòng, chi phí phát triển đại lý, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017 (“Thông tư 50”) và Công văn phê duyệt số 3281/BTC-QLBH ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR") hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% lợi nhuận sau thuế cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau:

- (1) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm;
- (2) Bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm

a) Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

b) Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như doanh thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm, doanh thu bán bất động sản đầu tư, cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong kỳ, thu nhập đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ cho doanh thu hoạt động bảo hiểm là khoảng 83,17 tỷ VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng: 71,36 tỷ VND).

Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư 50 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong kỳ, chi phí dùng chung được Tổng Công ty phân bổ cho hoạt động đầu tư là khoảng 2,6 tỷ VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng: 9,4 tỷ VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt	6.414.787.788	6.143.629.858
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236.523.254.259	144.815.915.782
- Tiền đang chuyển	304.000.000	464.500.000
- Các khoản tương đương tiền (i)	1.000.000.000	-
	244.242.042.047	151.424.045.640

(i) Thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng với lãi suất 3,4%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số cuối kỳ		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số đầu kỳ	
			Dự phòng VND				Dự phòng VND	
a) Chứng khoán kinh doanh	58.404.992.981	57.403.576.000	(1.012.519.698)		14.236.657.070	15.492.750.000	(26.695.000)	
- Tổng giá trị cổ phiếu	58.404.992.981	57.403.576.000	(1.012.519.698)		14.236.657.070	15.492.750.000	(26.695.000)	
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)	377.137.300	250.560.000	(126.577.300)		5.384.064.000	5.575.000.000	-	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	6.460.446.156	5.626.500.000	(833.946.156)		-	-	-	
+ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR)	-	-	-		4.093.991.790	4.110.750.000	-	
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)	50.000.000.000	50.000.000.000	-		-	-	-	
+ Khác	1.567.409.525	1.526.516.000	(51.996.242)		4.758.601.280	5.807.000.000	(26.695.000)	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.677.301.108.551	4.663.584.063.541	(13.717.045.010)		4.551.357.118.843	4.544.013.118.843	(7.344.000.000)	
b1) Ngắn hạn	3.762.242.573.130	3.762.242.573.130	-		3.886.630.907.515	3.886.630.907.515	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3.453.961.257.548	3.453.961.257.548	-		3.786.630.907.515	3.786.630.907.515	-	
- Trái phiếu (ii)	308.281.315.582	308.281.315.582	-		100.000.000.000	100.000.000.000	-	
b2) Dài hạn	915.058.535.421	901.341.490.411	(13.717.045.010)		664.726.211.328	657.382.211.328	(7.344.000.000)	
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	185.685.490.411	185.685.490.411	-		291.726.211.328	291.726.211.328	-	
- Trái phiếu (iv)	721.373.045.010	715.000.000.000	(6.373.045.010)		365.000.000.000	365.000.000.000	-	
- Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	8.000.000.000	656.000.000	(7.344.000.000)		8.000.000.000	656.000.000	(7.344.000.000)	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	240.974.300.000	222.254.633.381	(22.675.427.483)		152.774.300.000	123.781.652.202	(30.706.915.615)	
- Đầu tư vào công ty con	176.400.000.000	161.625.285.113	(14.774.714.887)		88.200.000.000	71.681.440.015	(16.518.559.985)	
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	176.400.000.000	161.625.285.113	(14.774.714.887)		88.200.000.000	71.681.440.015	(16.518.559.985)	
- Đầu tư vào công ty liên kết	34.444.900.000	34.169.222.742	(275.677.258)		34.444.900.000	27.881.579.708	(6.563.320.292)	
+ Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	20.152.200.000	19.876.522.742	(275.677.258)		20.152.200.000	13.588.879.708	(6.563.320.292)	
+ Công ty Cổ phần Kasati	14.292.700.000	14.292.700.000	-		14.292.700.000	14.292.700.000	-	
- Đầu tư vào đơn vị khác	30.129.400.000	26.460.125.526	(7.625.035.338)		30.129.400.000	24.218.632.479	(7.625.035.338)	
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15.000.000.000	7.374.964.662	(7.625.035.338)		15.000.000.000	7.374.964.662	(7.625.035.338)	
+ Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2.940.000.000	3.020.991.491	-		2.940.000.000	3.020.991.491	-	
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	5.699.400.000	8.365.809.342	-		5.699.400.000	6.111.011.082	-	
+ Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.800.000.000	6.906.395.883	-		5.800.000.000	6.906.395.883	-	
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	65.000.000	65.000.000	-		65.000.000	65.000.000	-	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	726.964.149	-		625.000.000	740.269.361	-	

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trong đó, 699 tỷ tiền gửi ngắn hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty.

(ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

- (iii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- (iv) Thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và ngân hàng có thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	254.498.868.415	330.775.955.361
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	136.192.185.032	175.402.149.576
- Phải thu của đại lý bảo hiểm	98.265.906.238	116.239.022.015
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm gốc	20.036.138.709	39.130.145.334
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	4.638.436	4.638.436
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	32.125.223.160	46.490.743.163
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	157.304.215.190	127.760.079.441
	443.928.306.765	505.026.777.965

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	216.065.654.851	123.625.392.746
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	2.204.077.516	2.145.266.420
Trả trước cho nhà cung cấp khác	118.373.964.880	30.640.343.803
	336.643.697.247	156.411.002.969

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu hoạt động tài chính, cổ tức	171.653.709.633	224.439.068.192
Tạm ứng hoa hồng đại lý	18.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản phải thu khác	72.193.014.095	37.498.378.130
Tạm ứng kinh doanh	59.791.561.798	15.237.725.009
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.014.983.833	7.692.280.330
	331.653.269.359	302.867.451.661

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	391.816.934.126	390.719.147.172
- Chi phí kinh doanh chờ phân bổ (i)	218.671.516.798	254.774.661.621
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	728.205.318	216.391.600
	611.216.656.242	645.710.200.393
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.212.156.508	5.615.637.228
- Chi phí thuê văn phòng	5.606.167.898	5.895.718.621
- Chi phí phát triển đại lý	1.336.576.282	1.260.582.489
- Các khoản chi phí khác	18.162.977.770	25.691.426.818
	28.317.878.458	38.463.365.156

- (i) Thể hiện khoản phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm bảo an tín dụng chưa phân bổ trong kỳ. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	21.995.579.410	237.270.000	125.661.209.670	49.085.994.864	196.980.053.944
Mua sắm mới	11.042.486.135	38.636.364	3.895.863.969	584.017.274	15.561.003.742
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	218.040.372.852	-	-	-	218.040.372.852
Số dư cuối kỳ	251.078.438.397	275.906.364	129.557.073.639	49.670.012.138	430.581.430.538
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	4.709.784.094	210.763.024	74.257.643.884	32.624.848.884	111.803.039.886
Khấu hao trong kỳ	2.962.695.384	8.729.230	4.605.249.909	3.632.089.624	11.208.764.147
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	4.758.817.657	-	-	-	4.758.817.657
Số dư cuối kỳ	12.431.297.135	219.492.254	78.862.893.793	36.256.938.508	127.770.621.690
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	17.285.795.316	26.506.976	51.403.565.786	16.461.145.980	85.177.014.058
Tại ngày cuối kỳ	238.647.141.262	56.414.110	50.694.179.846	13.413.073.630	302.810.808.848

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 56.059.350.504 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54.780.019.737 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	19.181.218.618	19.504.384.686	38.685.603.304
Tăng do mua sắm	-	1.404.356.834	1.404.356.834
Số dư cuối kỳ	19.181.218.618	20.908.741.520	40.089.960.138
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	13.726.063.993	13.726.063.993
Trích khấu hao	-	1.667.126.260	1.667.126.260
Số dư cuối kỳ	-	15.393.190.253	15.393.190.253
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	19.181.218.618	5.778.320.693	24.959.539.311
Tại ngày cuối kỳ	19.181.218.618	5.515.551.267	24.696.769.885

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 10.660.382.686 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.660.382.686 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc
NGUYÊN GIÁ	VND
Số dư đầu kỳ	327.110.252.494
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	(218.040.372.852)
Số dư cuối kỳ	109.069.879.642
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	21.339.211.235
Trích khấu hao trong kỳ	1.429.984.683
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	(4.758.817.657)
Số dư cuối kỳ	18.010.378.261
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	305.771.041.259
Tại ngày cuối kỳ	91.059.501.381

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	-	-	-	278.800.000.000	100.000.000.000	178.800.000.000	178.800.000.000
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore (ii)	-	-	-	69.300.000.000	-	69.300.000.000	69.300.000.000
	-	-	-	348.100.000.000	100.000.000.000	248.100.000.000	248.100.000.000

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN120002335-012/2022/HĐCVHM/WBVN101 ngày 11 tháng 3 năm 2022 và số VN120002335-012/2022/HĐCVHM/WBVN101 ngày 18 tháng 5 năm 2022, hạn mức tín dụng lần lượt là 78.800.000.000 VND và 100.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bởi 369 tỷ số dư tiền gửi tại ngân hàng thương mại trong nước. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng kế hoạch ước nhận nợ. Lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 03 tháng tại các Ngân hàng quốc doanh cộng 0,69%/năm và được điều chỉnh 03 tháng /lần.

(ii) Thể hiện khoản vay Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng vay ngày 15 tháng 12 năm 2021 để tăng vốn lưu động với hạn mức tín dụng 9.800.000 USD, lãi suất bằng lãi suất LIBOR 3 tháng cộng 1,1%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bởi L/C do Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng phát hành và 330 tỷ số dư tiền gửi tại ngân hàng thương mại trong nước. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng kế hoạch ước nhận nợ, thời hạn vay đến ngày 08 tháng 12 năm 2022.

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	286.233.840.247	172.946.212.173
- Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	139.709.600.457	54.349.619.247
- Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm gốc	133.733.223.754	112.710.325.251
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	12.791.016.036	5.886.267.675
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	429.730.590.765	317.085.177.202
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	5.557.080.111	25.408.001.984
Phải trả cho nhà cung cấp khác	16.472.766.120	23.244.926.920
	737.994.277.243	538.684.318.279

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	-	30.776.883.277	131.018.761.841	139.917.531.518	37.643.603	21.915.757.203		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.867.284.111	29.494.611.491	33.927.329.243	-	27.434.566.359		
Thuế thu nhập cá nhân	693.567.013	10.514.313.574	42.237.871.545	48.532.351.029	2.386.752.789	5.913.019.866		
Thuế, phí phải nộp khác	8.303.303	1.286.483.990	390.994.681	1.618.401.455	9.803.303	60.577.216		
	701.870.316	74.444.964.952	203.142.239.558	223.995.613.245	2.434.199.695	55.323.920.644		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	56.069.498.120	133.411.668.563
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	20.700.001
	56.069.498.120	133.432.368.564

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

a) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	345.133.359.458	353.365.193.200
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	216.646.972.917	578.185.454.133
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(292.354.095.319)	(586.417.287.875)
Số dư cuối kỳ/năm	269.426.237.056	345.133.359.458

b) Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	607.226.613	249.894.318
Kinh phí công đoàn	6.916.509.420	6.652.763.191
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.532.975.593	10.778.175.549
Thuế nhà thầu tạm giữ	540.794.093	185.610.396
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	12.116.096.493	17.982.670.765
Phải trả về bồi thường hộ chưa đối chiếu	48.563.700.634	4.551.640.606
Thu phí bảo hiểm chưa đối chiếu	11.600.079.585	30.532.118.496
Các khoản khác	192.317.084.796	35.903.979.926
	283.244.467.227	106.886.853.247

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng						
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	3.648.292.223.794	1.144.487.222.330	2.503.805.001.464	3.366.993.634.760	1.065.833.353.023	2.301.160.281.737
2. Dự phòng bồi thường	1.466.314.694.120	622.175.929.199	844.138.764.921	1.450.296.486.631	635.034.524.457	815.261.962.174
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.345.257.076.495	592.423.612.560	752.833.463.935	1.321.665.718.525	597.554.745.600	724.110.972.925
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	121.057.617.625	29.752.316.639	91.305.300.986	128.630.768.106	37.479.778.857	91.150.989.249
Tổng cộng	5.114.606.917.914	1.766.663.151.529	3.347.943.766.385	4.817.290.121.391	1.700.867.877.480	3.116.422.243.911

Trong đó chi tiết:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu kỳ	3.366.993.634.760	1.065.833.353.023	2.301.160.281.737	3.126.304.107.134	894.555.566.300	2.231.748.540.834
Số trích lập thêm trong kỳ	281.298.589.034	78.653.869.307	202.644.719.727	326.871.378.440	143.356.514.427	183.514.864.013
Số dư cuối kỳ	3.648.292.223.794	1.144.487.222.330	2.503.805.001.464	3.453.175.485.574	1.037.912.080.727	2.415.263.404.847

	Kỳ này			Kỳ trước	
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
2. Dự phòng bồi thường Số dư đầu kỳ Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong kỳ	1.450.296.486.631	635.034.524.457	815.261.962.174	1.203.186.839.531	681.931.375.897
	16.018.207.489	(12.858.595.258)	28.876.802.747	(42.350.872.417)	(44.014.517.279)
	1.466.314.694.120	622.175.929.199	844.138.764.921	1.160.835.967.114	637.916.858.618

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	84.619.998.021	42.506.326.441
Số trích lập thêm trong kỳ	26.601.768.980	22.317.769.935
Số dư cuối kỳ	111.221.767.001	64.824.096.376

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	803.957.090.000	827.943.052.804	23.517.729.849	67.912.037.589	290.915.892.492	2.014.245.802.734
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	262.247.248.985	262.247.248.985
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.501.915.816	12.483.671.411	(14.985.587.227)	-
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(5.003.831.631)	(5.003.831.631)
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.501.915.817)	(2.501.915.817)
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(5.003.831.631)	(5.003.831.631)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(80.395.709.000)	(80.395.709.000)
Tại ngày đầu kỳ này	803.957.090.000	827.943.052.804	26.019.645.665	80.395.709.000	445.272.266.171	2.183.587.763.640
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(179.503.713.271)	(179.503.713.271)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	2.622.472.490	-	(2.622.472.490)	-
Trích quỹ khen thưởng khách hàng (i)	-	-	-	-	(5.244.944.980)	(5.244.944.980)
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	(5.334.834.939)	(5.334.834.939)
Trích thưởng Ban lãnh đạo (i)	-	-	-	-	(10.669.669.879)	(10.669.669.879)
Tại ngày cuối kỳ này	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	241.896.630.612	1.982.834.600.571

(i) Tổng Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-PTI-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a) Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	80.400.000	80.400.000
b) Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80.395.709	80.395.709
c) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.395.709	80.395.709

Cổ tức

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức chưa trả đầu kỳ	10.778.175.549	10.309.046.235
Chia cổ tức trong kỳ	-	80.395.709.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(245.199.956)	(241.269.763)
Cổ tức chưa trả cuối kỳ	10.532.975.593	90.463.485.472



21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	3.409.229.687.196	3.022.706.508.661
Bảo hiểm xe cơ giới	1.499.157.394.082	1.325.170.807.897
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	920.574.192.362	711.944.847.666
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	324.436.096.308	332.653.285.562
Bảo hiểm bảo an tín dụng	282.116.159.237	323.341.498.798
Bảo hiểm cháy nổ	208.175.158.278	151.034.373.672
Bảo hiểm hàng hóa	72.437.804.139	72.632.753.013
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	61.055.924.554	66.714.100.879
Bảo hiểm trách nhiệm chung	31.225.667.513	28.629.262.323
Bảo hiểm hàng không	9.779.446.512	10.648.125.905
Bảo hiểm nông nghiệp	271.844.211	(62.547.054)
Phí nhận tái bảo hiểm	57.071.438.734	51.874.861.692
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	51.434.206.703	45.056.191.241
Bảo hiểm hàng hóa	2.348.823.411	2.785.603.600
Bảo hiểm xe cơ giới	697.490.788	1.047.096.807
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	1.417.354.800	1.013.765.795
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	349.414.496	916.695.298
Bảo hiểm trách nhiệm chung	303.812.000	573.398.486
Bảo hiểm cháy nổ	445.200.161	389.814.572
Bảo hiểm nông nghiệp	75.136.375	92.295.893
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	281.298.589.034	326.871.378.440
	3.185.002.536.896	2.747.709.991.913

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	806.124.227.896	842.804.376.861
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	332.832.432.581	308.379.139.351
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	259.636.159.935	326.730.356.713
Bảo hiểm cháy nổ	146.574.873.765	69.608.340.588
Bảo hiểm bảo an tín dụng	-	78.424.728.685
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	18.993.116.319	27.770.843.521
Bảo hiểm hàng hóa	30.814.772.859	26.031.245.728
Bảo hiểm trách nhiệm chung	12.271.085.705	5.859.722.275
Bảo hiểm hàng không	4.450.047.803	-
Bảo hiểm xe cơ giới	182.703.271	-
Bảo hiểm nông nghiệp	369.035.658	-
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	78.653.869.307	143.356.514.427
	727.470.358.589	699.447.862.434

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	1.259.555.414.984	1.138.014.870.322
Bảo hiểm xe cơ giới	586.652.265.257	605.263.800.288
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	412.568.026.682	406.263.141.105
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	132.589.751.065	55.027.057.228
Bảo hiểm hàng hóa	21.709.897.432	30.190.235.563
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	41.801.520.401	21.950.951.155
Bảo hiểm cháy nổ	57.449.519.793	15.183.897.076
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.784.434.354	3.085.673.135
Bảo hiểm hàng không	-	1.050.114.772
Các khoản thu giảm trừ	13.593.106.095	5.150.774.250
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	307.460.307.533	244.752.075.910
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.018.207.489	(42.350.872.417)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(12.858.595.258)	1.663.644.862
	967.378.804.103	844.097.502.883

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm	873.858.868.647	742.452.741.268
Chi hoa hồng bảo hiểm	367.377.078.952	336.818.724.091
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	357.667.770.954	295.923.038.729
Chi quảng cáo, tiếp thị	309.522.929.778	32.665.175.707
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	4.555.668.263	6.228.858.023
Chi các quỹ bảo hiểm	2.558.259.881	9.512.275.332
Chi phí khác	34.602.040.735	14.042.836.055
	1.950.142.617.210	1.437.643.649.205

25. DOANH THU KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán bất động sản đầu tư	-	12.033.446.546
Cho thuê bất động sản đầu tư	5.757.744.774	11.974.847.111
	5.757.744.774	24.008.293.657

26. GIÁ VỐN KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán bất động sản đầu tư	-	11.537.866.199
Cho thuê bất động sản đầu tư	2.698.936.507	4.381.807.147
	2.698.936.507	15.919.673.346

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu	55.460.706.640	76.645.016.936
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	64.686.579	83.321.570
Lãi kinh doanh chứng khoán	19.985.093.643	26.654.807.110
Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.950.000	1.084.753.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.721.148.498	1.507.664.706
Các khoản khác	8.556.318	1.490.244
	77.339.141.678	105.977.053.566

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.346.871.687	2.454.249.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.802.170.206	2.081.229.858
Lỗ kinh doanh chứng khoán	14.250.337.225	15.372.474.331
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(672.618.424)	(902.933.566)
Chi phí khác	71.856.054	9.433.034.939
	19.798.616.748	28.438.054.616

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	64.364.744.277	54.301.298.646
Chi phí dụng cụ quản lý	2.651.490.849	3.784.100.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.403.492.458	4.225.202.785
Thuế, phí và lệ phí	2.060.734.708	1.253.510.879
Trích lập chi phí dự phòng	2.940.244.956	6.528.059.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.048.185.661	14.121.473.564
Chi phí khác	26.248.384.002	20.711.106.250
	120.717.276.911	104.924.752.798

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.070.264.321.646	1.561.606.180.755
Chi phí nhân viên	471.643.204.568	505.756.677.651
Chi phí văn phòng	25.046.356.812	26.336.861.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.305.875.090	12.540.030.280
Thuế, phí và lệ phí	26.458.835.759	25.118.924.367
Chi phí dự phòng	2.940.244.956	6.528.059.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.042.975.048	67.448.329.677
Chi phí khác	383.837.589.832	219.568.284.464
	3.067.539.403.711	2.424.903.348.167

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(150.009.101.780)	116.939.525.983
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	98.950.000	1.084.753.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.950.000	1.084.753.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	297.581.109.236	791.073.146
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	586.664.308	488.456.616
- Chi phí không được khấu trừ khác	296.994.444.928	302.616.530
Thu nhập chịu thuế	147.473.057.456	116.645.846.129
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.494.611.491	23.329.169.226

32. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.982.834.600.571	2.183.587.763.640
1. Tổng Tài sản doanh nghiệp	9.081.413.084.821	8.564.215.668.574
2. Nợ phải trả	7.098.578.484.250	6.380.627.904.934
II. Giá trị tài sản bị loại trừ	516.507.272.851	410.655.628.365
1. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	108.836.928.392	72.281.046.282
1.1 Các khoản góp vốn để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm	19.876.522.742	13.588.879.708
1.2 Các khoản công nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng	-	4.462.664.232
1.3 Chi phí trả trước, cho vay không có bảo lãnh, các khoản tạm ứng, trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ	88.837.645.574	53.917.481.765
1.4 Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật	122.760.076	312.020.577
2. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	407.670.344.459	338.374.582.083
2.1 Các Tài sản đầu tư	85.682.001.619	80.677.348.924
a) Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh: loại trừ 1% giá trị hạch toán;	4.347.196.421	2.250.000.000
b) Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh: loại trừ 3% giá trị hạch toán;	17.848.041.555	7.200.000.000
c) Cổ phiếu được niêm yết: loại trừ 15% giá trị hạch toán;	8.608.870.992	2.131.494.311
d) Cổ phiếu không được niêm yết: loại trừ 20% giá trị hạch toán;	4.500.872.932	4.500.872.932
e) Đầu tư trực tiếp vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng: loại trừ 8% giá trị hạch toán;	1.534.497.489	1.534.497.489
f) Đầu tư trực tiếp vào bất động sản để cho thuê, các khoản cho vay thương mại có bảo lãnh: loại trừ 15% giá trị hạch toán;	13.658.925.207	45.865.656.189
g) Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm: loại trừ 20% giá trị hạch toán.	35.183.597.023	17.194.828.003
2.2 Các khoản phải thu	3.637.966.366	2.175.704.081
a) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 01 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 30%	3.240.067.177	2.020.655.044
b) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 50%	397.899.189	155.049.037
2.3 Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và hàng tồn kho: loại trừ 25% giá trị hạch toán	77.856.582.830	23.204.108.138
2.4 Tài sản khác: loại trừ 15% giá trị hạch toán	240.493.793.644	232.317.420.940
III. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp (I-II)	1.466.327.327.720	1.772.932.135.275
IV. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	1.159.941.765.639	1.052.841.789.504
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	1.159.941.765.639	1.052.841.789.504
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	792.079.854.294	743.114.884.847
V. So sánh Biên khả năng thanh toán và Biên khả năng thanh toán tối thiểu (III và IV)		
Chênh lệch theo số tuyệt đối	306.385.562.081	720.090.345.771
Chênh lệch theo tỷ lệ %	126%	168%

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	244.242.042.047	244.242.042.047	151.424.045.640	151.424.045.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	634.771.270.868	634.771.270.868	714.451.598.495	714.451.598.495
Đầu tư ngắn hạn	3.819.635.046.413	3.819.646.149.130	3.900.840.869.585	3.900.840.869.585
Đầu tư dài hạn	923.845.855.073	927.801.615.937	679.886.575.990	681.600.843.807
Tổng cộng	5.622.494.214.401	5.626.461.077.982	5.446.603.089.710	5.448.317.357.527
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	248.100.000.000	248.100.000.000	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.013.715.008.437	1.013.715.008.437	638.668.514.017	638.668.514.017
Công nợ tài chính khác	17.918.249.684	17.918.249.684	19.845.482.486	19.845.482.486
Tổng cộng	1.279.733.258.121	1.279.733.258.121	658.513.996.503	658.513.996.503

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, sử dụng một số công cụ tài chính phái sinh, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường



xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 9.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	244.242.042.047	-	244.242.042.047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	624.564.976.962	10.206.293.906	634.771.270.868
Đầu tư ngắn hạn	3.819.635.046.413	-	3.819.635.046.413
Đầu tư dài hạn	-	923.845.855.073	923.845.855.073
Tổng cộng	4.688.442.065.422	934.052.148.979	5.622.494.214.401
Các khoản vay	248.100.000.000	-	248.100.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.013.715.008.437	-	1.013.715.008.437
Công nợ tài chính khác	15.885.867.841	2.032.381.843	17.918.249.684
Tổng cộng	1.277.700.876.278	2.032.381.843	1.279.733.258.121
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.410.741.189.144	932.019.767.136	4.342.760.956.280

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền	151.424.045.640	-	151.424.045.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	704.371.712.209	10.079.886.286	714.451.598.495
Đầu tư ngắn hạn	3.900.840.869.585	-	3.900.840.869.585
Đầu tư dài hạn	-	679.886.575.990	679.886.575.990
Tổng cộng	4.756.636.627.434	689.966.462.276	5.446.603.089.710
Phải trả người bán và phải trả khác	638.668.514.017	-	638.668.514.017
Công nợ tài chính khác	17.454.785.143	2.390.697.343	19.845.482.486
Tổng cộng	656.123.299.160	2.390.697.343	658.513.996.503
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.100.513.328.274	687.575.764.933	4.788.089.093.207

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro *bảo hiểm*

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VN Direct	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Cổ đông (không còn là cổ đông lớn từ ngày 24 tháng 12 năm 2021)
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện		
- Góp vốn kinh doanh	88.200.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang		
Nhượng tái bảo hiểm		
- Phí nhượng tái bảo hiểm	13.910.198.109	18.482.380.093
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	14.233.777.744	17.736.949.934
- Thu khác kinh doanh bảo hiểm	5.095.573.297	5.778.085.157
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	64.477.654	98.459.931
Nhận tái bảo hiểm		
- Phí nhận tái bảo hiểm	8.318.339.684	9.520.318.567
- Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	1.742.701.482	1.834.550.047
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	537.868.278	99.457.940
Công ty Cổ phần Kasati		
- Cổ tức ghi nhận trong kỳ	-	1.084.753.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu		
- Phí nhượng tái bảo hiểm	10.695.009.384	8.034.947.702
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.525.364.915	2.557.188.920
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.289.511.055	1.590.873.464
- Cổ tức năm trước được hưởng	-	30.000.000.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
- Cổ tức năm trước được hưởng	-	18.225.648.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT		
- Cổ tức năm trước được hưởng	-	13.216.055.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ủy thác đầu tư dài hạn		
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu tái bảo hiểm		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	1.154.036.752	574.529.544
- Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	-	1.121.270.779
	1.154.036.752	1.695.800.323
Phải thu ngắn hạn khác		
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	17.590.347.222	17.590.347.222
Phải trả tái bảo hiểm		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	7.023.475.138	2.291.450.573
- Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	-	6.163.563.645
	7.023.475.138	8.455.014.218

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong kỳ là:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	9.678.768.409	7.454.748.867
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.668.834.939	2.093.915.816
	14.347.603.348	9.548.664.683



Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu



Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022